

PHỤ LỤC

Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo CV số /UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
	Tổng cộng	3,291,358	245,678	7.46	8,504,407	1,182,673	13.91	9,015,987	1,310,513	14.54	20,811,752	2,738,864	13.16
1	Dự án 1	0	0		0	0		0	0		0	0	
2	Dự án 2	1,173,000	0	0.00	3,453,000	0	0.00	4,095,647	0	0.00	8,721,647	0	0.00
2.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1,173,000	0	0.00	0	0		369,647	0	0.00	1,542,647	0	0.00
2.1.1	Nuôi heo kỵ sinh sản xã Ba Liên	345,000		0.00	0	0		220,689		0.00	565,689	0	0.00
2.1.2	Nuôi trâu cái nội sinh sản xã Ba Điền	460,000		0.00	0	0		6,719		0.00	466,719	0	0.00
2.1.3	Nuôi heo cỏ (kiềng sắt) sinh sản xã Ba Vì	368,000		0.00	0	0		142,239		0.00	510,239	0	0.00
2.2	UBND xã Ba Tiêu	0	0		359,000	0	0	0	0		359,000	0	0.00
2.2.1	Nuôi bò lai sinh sản	0			359,000		0.00	0			359,000	0	0.00
2.3	UBND xã Ba Trang	0	0		359,000	0	0.00	0	0		359,000	0	0.00
2.3.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359,000		0.00	0			359,000	0	0.00
2.4	UBND xã Ba Ngạc	0	0		250,000	0	0.00	0	0		250,000	0	0.00
2.4.1	Nuôi heo móng cái sinh sản	0			250,000	0	0.00	0			250,000	0	0.00
2.5	UBND xã Ba Bích	0	0		359,000	0	0.00	0	0		359,000	0	0.00

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
2.5.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359,000		0.00	0			359,000	0	0.00
2.6	UBND xã Ba Khâm	0	0		359,000	0	0.00	0	0		359,000	0	0.00
2.6.1	Nuôi trâu cái địa phương (cái nội) sinh sản	0			359,000	0	0.00	0			359,000	0	0.00
2.7	UBND xã Ba Thành	0	0		253,000	0	0.00	430,000	0	0.00	683,000	0	0.00
2.7.1	Nuôi heo ky sinh sản	0			253,000	0	0.00	0			253,000	0	0.00
2.7.2	Chăn nuôi gà thương phẩm xã Ba Thành	0			0			430,000	0	0.00	430,000	0	0.00
2.8	UBND xã Ba Giang	0	0		359,000	0	0.00	536,000	0	0.00	895,000	0	0.00
2.8.1	Nuôi trâu cái địa phương (cái nội) sinh sản	0			359,000		0.00	0			359,000	0	0.00
2.8.2	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Giang	0			0			536,000	0	0.00	536,000	0	0.00
2.9	UBND xã Ba Nam	0	0		253,000	0	0.00	0	0		253,000	0	0.00
2.9.1	Nuôi heo ky sinh sản	0			253,000	0	0.00	0			253,000	0	0.00
2.10	UBND xã Ba Đình	0	0		359,000	0	0.00	490,000	0	0.00	849,000	0	0.00
2.10.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359,000		0.00	0			359,000	0	0.00
2.10.2	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Đình	0			0			490,000		0.00	490,000	0	0.00
2.11	UBND xã Ba Vinh	0	0		0	0		490,000	0	0.00	490,000	0	0.00
2.11.1	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Vinh	0			0			490,000	0	0.00	490,000	0	0.00
2.12	UBND xã Ba Điền	0	0		0	0		430,000	0	0.00	430,000	0	0.00
2.12.1	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Điền	0			0			430,000		0.00	430,000	0	0.00
2.13	UBND thị trấn Ba Tơ	0	0		0	0		430,000	0	0.00	430,000	0	0.00
2.13.1	Chăn nuôi vịt xiêm thương phẩm thị trấn Ba Tơ	0			0			430,000		0.00	430,000	0	0.00

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
2.14	UBND xã Ba Cung	0	0		0	0		430,000	0	0.00	430,000	0	0.00
2.14.1	Chăn nuôi gà thương phẩm xã Ba Cung	0			0			430,000	0	0.00	430,000	0	0.00
2.15	UBND xã Ba Vì	0	0		272,000	0	0.00	490,000	0	0.00	762,000	0	0.00
2.15.1	Chăn nuôi bò sinh sản	0			0			490,000		0.00	490,000	0	0.00
2.15.2	Chăn nuôi bò sinh sản				272,000		0.00				272,000		
2.16	UBND xã Ba Tô	0	0	0	271,000	0	0.00	0	0	0	271,000	0	0
2.16.1	Chăn nuôi heo kiềng sắt sinh sản xã Ba Tô				271,000		0.00				271,000		
3	Dự án 3	586,000	0	0.00	2,900,109	315,504	10.88	2,793,967	459,000	16.43	6,280,076	774,504	12.33
a	Tiểu Dự án 1	586,000	0	0.00	2,584,605	0	0.00	2,326,967	0	0.00	5,497,572	0	0.00
a.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	586,000	0	0.00	2,584,605	0	0.00	2,326,967	0	0.00	5,497,572	0	0.00
a.1.1	Nuôi heo cò (kiềng sắt) sinh sản xã Ba Tô	298,000		0.00	0	0		263,389		0.00	561,389	0	0.00
a.1.2	Nuôi trâu cái nội sinh sản xã Ba Vinh	288,000		0.00	0	0		19,000	0	0.00	307,000	0	0.00
a.1.3	Nuôi heo móng cái sinh sản thị trấn Ba Tơ	0	0		293,000		0.00	207,171		0.00	500,171	0	0.00
a.1.4	Nuôi heo móng cái sinh sản xã Ba Lễ	0	0		293,000		0.00	188,469		0.00	481,469	0	0.00
a.1.5	Nuôi heo móng cái sinh sản xã Ba Xa	0	0		293,000		0.00	178,333		0.00	471,333	0	0.00
a.1.6	Nuôi vịt xiêm xã Ba Cung	0	0		268,000		0.00	14,605		0.00	282,605	0	0.00
a.1.7	Nuôi bò lai sinh sản xã Ba Động	0	0		360,605		0.00	0		#DIV/0!	360,605	0	0.00

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
a.1.8	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Tô	0			0		#DIV/0!	403,000		0.00	403,000	0	0.00
a.1.9	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Trang	0			0		#DIV/0!	385,000		0.00	385,000	0	0.00
a.1.10	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vì				432,000		0.00			#DIV/0!	432,000		0.00
a.1.11	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vinh				431,000		0.00			#DIV/0!	431,000		0.00
a.1.12	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Tô				214,000		0.00	223,000		0.00	437,000		0.00
a.1.13	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Ngạc						#DIV/0!	445,000		0.00	445,000		0.00
b	Tiểu Dự án 2	0	0		315,504	315,504	100.00	467,000	459,000	98.29	782,504	774,504	98.98
b.1	Trung tâm Y tế huyện	0			54,334	54,334	100.00	0			54,334	54,334	100.00
	- Thông tin, tuyên truyền				19,184	19,184	100.00						
	- Mua thiết bị cân đo				35,150	35,150	100.00						
b.2	Phòng Y tế	0			261,170	261,170	100.00	467,000	459,000	98.29	728,170	720,170	98.90
b.3	Văn phòng HĐND và UBND				14,496			8,000			22,496	0	0.00
4	Dự án 4	99,000	97,500	98.48	270,298	270,298	100.00	178,629	178,629	100.00	547,927	546,427	99.73
4.1	Tiểu Dự án 1	1,000	0	0.00	29,840	29,840	100.00	59,398	59,398	100.00	90,238	89,238	98.89
4.1.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1,000		0.00	29,840	29,840	100.00	0	0		30,840	29,840	96.76
	- Tuyên truyền tuyển sinh					29,840							

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
4.1.2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0			0			59,398	59,398	100.00	59,398	59,398	100.00
4.1.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo							744,602		0.00	744,602	0	0.00
4.2	Tiểu Dự án 3	98,000	97,500	99.49	240,458	240,458	100.00	119,231	119,231	100.00	457,689	457,189	99.89
4.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	98,000	97,500	99.49	240,458	240,458	100.00	119,231	119,231	100.00	457,689	457,189	99.89
	- Pano tuyên truyền về hỗ trợ việc làm		97,500										
	- Thu thập thông tin thị trường lao động					240,458			52,771				
	- Tư vấn, giới thiệu việc làm								66,460				
4.2.2	Phòng Nội vụ				542			669,769			670,311		
5	Dự án 5	0	0		0	0		0	0		0	0	
6	Dự án 6	1,355,000	69,820	5.15	1,731,000	447,000	25.82	1,519,325	244,694	16.11	4,605,325	761,514	16.54
6.1	Tiểu Dự án 1	1,318,000	32,820	2.49	1,731,000	447,000	25.82	1,473,000	198,369	13.47	4,522,000	678,189	15.00
6.1.1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	1,318,000	32,820	2.49	1,731,000	447,000	25.82	1,473,000	198,369	13.47	4,522,000	678,189	15.00
	- Sổ tay tuyên truyền		32,820										
	- Xây dựng mới hệ thống truyền thanh xã					447,000			198,369				
6.2	Tiểu Dự án 2	37,000	37,000	100.00	0	0	0	46,325	46,325	100.00	83,325	83,325	100.00
6.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	37,000	37,000	100.00	0	0		46,325	46,325	100.00	83,325	83,325	100.00

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
	- Pano tuyên truyền về công tác giảm nghèo bền vững		37,000										
6.2.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	2,000						84,675			86,675		
7	Dự án 7	78,358	78,358	100.00	150,000	149,871	99.91	428,419	428,190	99.95	656,777	656,419	99.95
7.1	Tiểu Dự án 1	0	0		0	0		196,415	196,415	100.00	196,415	196,415	100.00
7.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0		0	0		196,415	196,415	100.00	196,415	196,415	100.00
7.1.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường							35,585			35,585		
7.2	Tiểu Dự án 2	78,358	78,358	100.00	150,000	149,871	99.91	232,004	231,775	99.90	460,362	460,004	99.92
7.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	78,358	78,358	100.00	150,000	149,871	99.91	232,004	231,775	99.90	460,362	460,004	99.92
	- Rà soát định kỳ hộ nghèo, hộ cận nghèo		78,358			149,871			231,775				
7.2.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường							185,996			185,996	0	